



THE RELATIONSHIP BETWEEN FINANCIAL MANAGEMENT AND THE OPERATIONAL EFFICIENCY OF SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY

Vo Thi Thu Ha^{1*}, Nguyen Thi Kieu Oanh¹, Tran Hong Van¹, Vo Thi Truc Dao¹,
Chu Thi Thuong¹, Le Van Tuan¹

¹University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi71.284</p> <p><i>Received:</i> May 19, 2022</p> <p><i>Accepted:</i> August 1, 2022</p> <p><i>Published:</i> October 25, 2022</p> <p>Keywords: Cash management; Inventory management; Small and medium enterprises; Financial Management; Receivable management.</p>	<p>The article was conducted to establish the relationship between financial management and performance of small and medium enterprises in Ho Chi Minh City. The variables are accounting information system, cash management, receivable management, inventory management, fixed asset management, financial planning, financial reporting, and analysis. The independent variables are used to measure financial performance (dependant variable). The article shows that the combined effectiveness of financial management (financial planning, cash management, and receivables management) has a positive relationship between financial management and the performance of the company. organization. The article also confirms the effective financial management factor structure of the observed and latent variables. Policymakers and SME owners can use these findings as a way to improve the business performance of SMEs in HCMC as SMEs are major contributors to the economy. Vietnam economy. Owners of small and medium-sized businesses should develop a positive attitude towards the application of financial management to achieve the desired business performance.</p>

**Corresponding author:*

Email: vtt.ha@ufm.edu.vn



MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Thị Thu Hà^{1*}, Nguyễn Thị Kiều Oanh¹, Trần Hồng Vân¹, Võ Thị Trúc Đào¹,
Chu Thị Thương¹, Lê Văn Tuấn¹

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi71.284</p> <p>Ngày nhận: 19/05/2022</p> <p>Ngày nhận lại: 01/08/2022</p> <p>Ngày đăng: 25/10/2022</p> <p>Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Quản lý tài chính; Quản trị hàng tồn kho; Quản trị tiền mặt; Quản trị phải thu.</p>	<p>Bài viết này được thực hiện nhằm thiết lập mối quan hệ quản lý tài chính và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TPHCM. Các biến là hệ thống thông tin kế toán, quản trị tiền mặt, quản trị nợ phải thu, quản trị hàng tồn kho, quản trị tài sản cố định, lập kế hoạch tài chính, báo cáo và phân tích tài chính. Các biến độc lập được sử dụng để đo lường hiệu quả hoạt động tài chính (biến phụ thuộc). Bài viết chỉ ra rằng hiệu quả tổng hợp của quản lý tài chính (lập kế hoạch tài chính, quản trị tiền mặt và quản trị các khoản phải thu) có mối quan hệ thuận chiều giữa quản lý tài chính và hiệu quả hoạt động của tổ chức. Bài viết cũng khẳng định cấu trúc nhân tố quản lý tài chính hiệu quả của các biến quan sát và các biến tiềm ẩn. Các nhà hoạch định chính sách và chủ sở hữu các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể sử dụng những phát hiện này như một cách để cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TPHCM vì các doanh nghiệp nhỏ và vừa là những người đóng góp lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Chủ sở hữu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên xây dựng một thái độ tích cực đối với việc áp dụng các quản lý tài chính để đạt được hiệu quả kinh doanh mong muốn</p>

1. Đặt vấn đề

Theo Meredith (1986) quản trị tài chính là một trong nhiều lĩnh vực chức năng của quản lý nhưng nó là trọng tâm của sự thành công của bất kỳ doanh nghiệp nhỏ nào. Định nghĩa này nhấn mạnh vai trò và vị trí trung tâm của quản trị tài chính trong mối quan hệ với các lĩnh vực quản lý kinh doanh cụ thể khác. Hình 1 mô tả

vai trò và vị trí trung tâm của quản trị tài chính trong mối quan hệ với các lĩnh vực quản lý kinh doanh cụ thể.

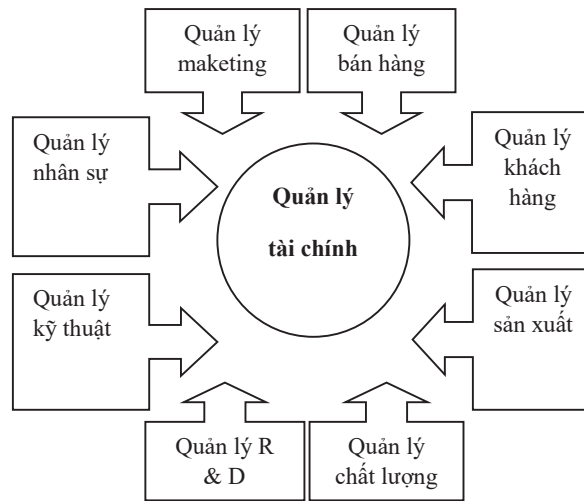
Việc quản lý tài chính không hiệu quả có thể làm tổn hại đến lợi nhuận của doanh nghiệp nhỏ và vừa, và do đó, khó khăn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ trở nên lớn hơn. Ngược lại, quản lý tài chính hiệu quả sẽ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng cường khả năng sinh lời và nhờ đó, những khó khăn này có thể được khắc phục phần nào. Hầu hết các ngân hàng thương mại từ chối cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vì các ngân hàng

*Tác giả liên hệ:

Email: vtt.ha@ufm.edu.vn

này cho rằng, khả năng sinh lời của doanh nghiệp nhỏ và vừa không đủ để bù đắp rủi ro cho vay. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có bất kỳ nghiên cứu nào về khả năng sinh lời của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Thực hiện nghiên cứu như vậy sẽ cho phép các ngân hàng thương mại đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp nhỏ và vừa, và đưa ra quyết

định cấp các khoản vay cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, khi sở giao dịch chứng khoán được thành lập tại Việt Nam, việc thực hiện nghiên cứu khả năng sinh lời của doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa cải thiện hiệu quả hoạt động và củng cố quản lý tài chính để chuẩn bị tham gia niêm yết trên sàn chứng khoán.



Hình 1. Vị trí trung tâm và vai trò của quản trị tài chính

Nguồn: Thông qua vai trò quản trị tài chính trung ương (Meredith, 1986)

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt và sự biến động của tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài, các doanh nghiệp có sự phát triển không tương đồng nên tạo ra sự phân hóa mạnh mẽ về giá trị của doanh nghiệp. Nguyên nhân cụ thể do các yếu tố bên trong doanh nghiệp (hiệu quả tài chính, triển vọng tăng trưởng, đặc điểm quản trị công ty...) có đặc điểm hoàn toàn khác biệt với các doanh nghiệp khác bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài như tình hình vĩ mô, yếu tố đặc thù ngành. Đồng thời trong các yếu tố bên trong là hiệu quả tài chính đã đóng vai trò then chốt trong xác định giá trị của công ty. Vì thế, tại Việt Nam cũng có khá nhiều nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp như: Võ Thị Tuyết Hằng (2015), Chu Thị Thu Thủy và cộng sự (2015), nhưng những nghiên cứu này chưa đi sâu vào nghiên cứu hiệu quả của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do đó, vấn đề cần giải quyết trong nghiên cứu này là điều tra tác động đồng thời của các thông lệ quản lý tài chính và đặc điểm tài chính đối với hiệu

quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ đó xác định các biện pháp tốt nhất để cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam bằng cách sử dụng các công cụ quản lý tài chính hiệu quả.

Nghiên cứu của các tác giả Phạm Thị Hồng Quyên và Nguyễn Thị Thanh Bình (2018) về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa đã thực hiện khảo sát 67 doanh nghiệp nhỏ và vừa và đưa ra được các nhân tố chính là quy mô, tốc độ tăng trưởng, khả năng sinh lời, tính liên kết ngành của doanh nghiệp, tuy nhiên mẫu khảo sát nhỏ nên chỉ thấy được mức độ ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011) cũng nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả doanh nghiệp nhỏ và vừa, kết quả nghiên cứu đưa ra được các nhân tố mức độ tiếp cận chính sách hỗ trợ của Chính phủ, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, các mối quan hệ xã hội của doanh nghiệp và tốc độ tăng

doanh thu ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nghiên cứu của Nguyễn Lê Thanh Tuyền (2013) thực hiện nhằm đánh giá tác động của các yếu tố như cơ cấu vốn, quy mô công ty, tốc độ tăng trưởng, đầu tư vào tài sản cố định, quản trị nợ phải thu khách hàng, rủi ro kinh doanh và thời gian hoạt động của doanh nghiệp với quy mô mẫu là 45 công ty sản xuất ngành sản xuất chế biến thực phẩm trong giai đoạn 2010 đến 2012. Kết quả chạy hồi quy bình phương bé nhất cho thấy, biến tốc độ tăng trưởng tỷ lệ thuận với hiệu quả tài chính còn các biến quản trị nợ phải thu, đầu tư vào tài sản cố định, cơ cấu vốn, rủi ro kinh doanh tác động ngược chiều với hiệu quả tài chính.

Bên cạnh đó, Chu Thị Thu Thủy và cộng sự (2015) đã xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của công ty từ đó đưa ra một số gợi ý đối với các nhà quản trị để nâng cao hiệu quả tài chính.

Tương tự, cũng là nghiên cứu trong ngành xây dựng, Võ Thị Tuyết Hằng (2015) sử dụng mẫu với 107 doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010 – 2013. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng, cấu trúc vốn và quản lý khoản phải thu có tác động đến hiệu quả tài chính. Hiệu quả tài chính được thể hiện qua khả năng của doanh nghiệp có thể khai thác được thị trường bằng nguồn lực hữu hạn của mình. Như vậy, hiệu quả tài chính thể hiện tình trạng tài chính của tổ chức trong một khoảng thời gian được đo lường. Hiệu quả tài chính có thể được sử dụng để đánh giá các công ty khác từ cùng một ngành nghề hoặc để so sánh các ngành trong tổng thể. Quản lý rủi ro và tăng lợi nhuận của một công ty trong phạm vi tuân thủ quản trị công ty là bản chất của việc đưa ra các quyết định đúng đắn.

Margaritis và Psillaki (2010) nghiên cứu tác động của cấu trúc vốn, quyền sở hữu, đầu tư vào tài sản cố định đến hiệu quả kinh doanh của các công ty Pháp trong lĩnh vực công nghiệp như dệt may, dược phẩm, máy tính, nghiên cứu

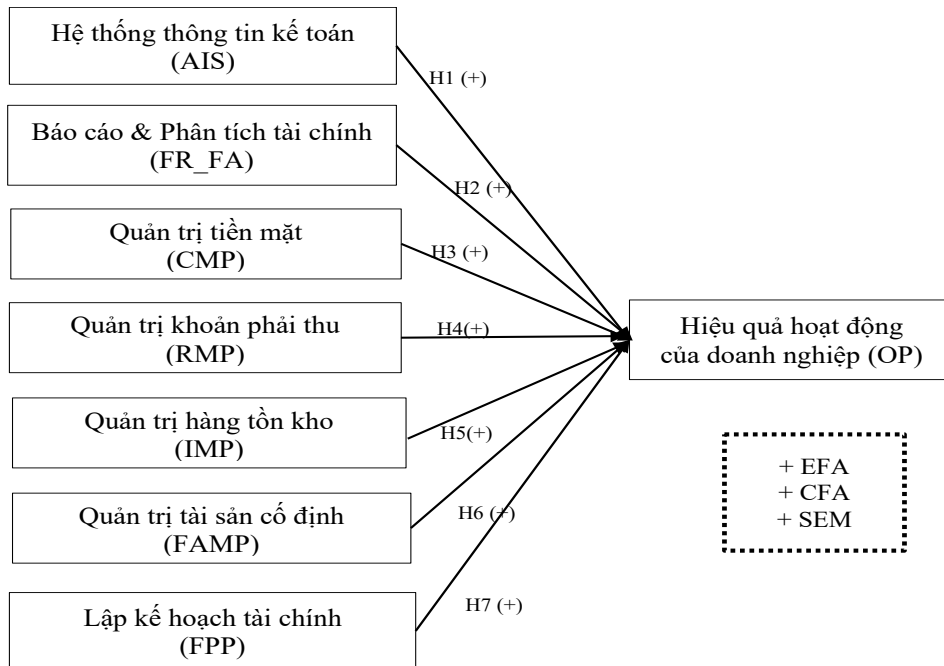
và phát triển. Kết quả nghiên cứu thể hiện mối quan hệ nhân quả giữa tỷ lệ nợ và hiệu quả tài chính. Nghiên cứu của Binam và các cộng sự (2003, 2004), Chu và Kalirajan (2011) đưa ra các nhân tố tác động đến hiệu quả là lao động, vốn, thời gian lao động. Các tác giả này cho rằng thời gian hoạt động tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động.

Tác giả Admassie và Matambalya (2002) nghiên cứu cũng đưa các nhân tố thời gian hoạt động của doanh nghiệp, qui mô doanh nghiệp hay cơ cấu vốn... là các nhân tố tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Và nhiều các nghiên cứu khác về các nhân tố ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của vốn vay đến hiệu quả kinh doanh (Jensen & Meckling, 1986).

Qua các nghiên cứu trước trong và ngoài nước, nhóm tác giả nhận định được mối quan hệ giữa quản lý tài chính và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TPHCM. Cụ thể, và đã xây dựng mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu như sau:

- H1: Hệ thống thông tin kế toán có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (AIS)
- H2: Báo cáo và Phân tích Tài chính có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (FR_FA)
- H3: Quản trị tiền mặt có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (CMP)
- H4: Quản trị khoản phải thu có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (RMP)
- H5: Quản trị hàng tồn kho có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (IMP)
- H6: Quản trị quản lý tài sản cố định có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (FAMP)
- H7: Lập kế hoạch tài chính có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (FPP)

Từ các giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu đề xuất cho đề tài này như hình 2.



Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Thông qua giả thuyết nghiên cứu, tác giả thực hiện khảo sát hơn 400 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TPHCM thông qua bảng câu hỏi khảo sát online. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua hình thức khảo sát online cho nhóm đối tượng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cụ thể 230 khảo sát sơ bộ. Kết quả nghiên cứu sơ bộ là tiền đề cho bảng câu hỏi chính thức cho nghiên cứu chính thức. Phương pháp chọn mẫu sử dụng là chọn mẫu phi xác suất. Mẫu nghiên cứu chính thức sau khi loại các mẫu khảo sát không hợp lệ, kích thước mẫu chính thức gồm 390 doanh nghiệp nhỏ và vừa (sử dụng công thức Slovin với sai số lấy mẫu 5%) được xác định lấy mẫu theo cụm, các kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản được sử dụng. Nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp được sử dụng trong nghiên cứu. Nghiên cứu được áp dụng phương pháp xử lý thống kê sau: Phân tích nhân tố khám phá (EFA), Phân tích yếu tố xác nhận (CFA), Mô hình phương trình cấu trúc (SEM).

4. Phân tích kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu

Kết quả thống kê mô tả của nghiên cứu như sau: Lĩnh vực sản xuất với 107 trên tổng số

390 người trả lời, chiếm tỷ lệ 27,4%, lĩnh vực thương mại với 26,2%, lĩnh vực dịch vụ chiếm tỷ lệ 24,4%, loại khác có tỷ lệ thấp nhất với 22,1%. Loại hình doanh nghiệp: Kết quả cho thấy, những người được hỏi làm việc loại hình Doanh nghiệp tư nhân thấp nhất chỉ với 17,4%; doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Cổ phần và Công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ lệ lần lượt 20%, 19,5%, 19,2%. Chiếm tỷ lệ cao nhất là loại hình doanh nghiệp khác. Thời gian hoạt động: Dưới 2 năm, 2-5 năm, 6-10 năm và trên 10 năm. Dưới 2 năm có tần suất cao nhất với 104 người trên tổng số 390 người trả lời, trên 10 năm với tần suất 99 người trả lời chiếm 25,4% trên tổng số 100%. Thời gian hoạt động 2-5 năm có tỷ lệ thấp nhất với 23,1%. Tổng số vốn chủ sở hữu: từ 5-30 tỷ đồng chiếm tỷ lệ cao nhất với 29,2% so với nhóm thấp nhất dưới 5 tỷ đồng chỉ chiếm 21,8%.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích CFA thu được cho thấy mô hình đã đạt được độ tương thích với dữ liệu cao với các chỉ số như sau: tỷ số Chi-square/df = 1,327 < 2. Các chỉ số TLI = 0,964 và CFI = 0,967 cũng chỉ ra mô hình có mức độ phù hợp với dữ liệu là tốt. Mặc dù, chỉ số GFI = 0,876, chưa đạt được mức 0,9; nhưng do sự giới hạn về cỡ mẫu nghiên cứu nên mức từ 0,8 trở lên vẫn xem

như là chấp nhận được (Doll và cộng sự, 1994; Baumgartner & Homburg, 1995). Cuối cùng, chỉ số RMSEA = 0,029; thoả điều kiện nhỏ hơn

0,08 để mô hình phù hợp tốt với dữ liệu. (Hair và cộng sự, 2010).

Bảng 1. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Chỉ số	Giá trị tính toán từ mô hình	Giá trị yêu cầu (Hair và cộng sự, 2010; Baumgartner & Homburg, 1995; Doll và cộng sự, 1994)
Chi-square/df	1,327	< 2
GFI	0,876	Từ 0,8 đến 1
TLI	0,964	Từ 0,9 đến 1
CFI	0,967	Từ 0,9 đến 1
RMSEA	0,029	< 0,08
PCLOSE	1,000	>0,05

Giá trị hội tụ (Convergent Validity): Để đảm bảo tính hội tụ, phương sai trung bình rút trích (AVE) của các thang đo phải đạt giá trị từ 0,5 trở lên (Hair và cộng sự, 2010). Kết quả sau khi phân tích CFA cho thấy, các thang đo đều có giá trị AVE bằng hoặc lớn hơn 0,5, có thể kết luận các nhân tố đảm bảo giá trị hội tụ.

Giá trị phân biệt (Discriminant Validity): Theo Hair và cộng sự (2014), để đảm bảo giá trị phân biệt các thang đo (nhân tố) phải thoả 2 điều kiện. Một là phương sai riêng lớn nhất

(MSV) phải nhỏ hơn phương sai trung bình rút trích (AVE). Hai là MSV nhỏ hơn AVE. Bảng 2 cũng chỉ ra rằng, các thang đo thoả mãn các điều kiện trên nên chúng đạt giá trị phân biệt.

Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability): Các thang đo đạt được độ tin cậy khi Độ tin cậy tổng hợp của chúng từ 0,7 trở lên (Hair và cộng sự, 2014). Kết quả từ bảng 2 cho thấy, các thang đo đều có giá trị CR lớn hơn 0,7. Vậy, các thang đo đảm bảo độ tin cậy tổng hợp.

Bảng 2. Kiểm định giá trị

	CR	AVE	MSV	FR_FA	CMP	OP	IMP	AIS	FAMP	RMP	FPP
FR_FA	0,918	0,691	0,187	0,831							
CMP	0,888	0,532	0,153	-0,062	0,729						
OP	0,861	0,509	0,284	0,041	0,392***	0,713					
IMP	0,856	0,547	0,112	0,335***	-0,150*	0,114†	0,739				
AIS	0,908	0,623	0,283	-0,128*	0,185**	0,532***	-0,206***	0,789			
FAMP	0,867	0,568	0,284	-0,107†	0,063	0,533***	-0,042	0,287***	0,753		
RMP	0,886	0,609	0,100	-0,045	0,214***	0,317***	-0,281***	0,194***	0,258***	0,781	
FPP	0,885	0,526	0,187	-0,432***	0,021	0,178**	-0,145*	0,073	0,115*	0,213***	0,725

4.3. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Kết quả SEM: tất cả các biến đều có ý nghĩa trong mô hình, không loại biến nào do p-value đều nhỏ hơn 0,05. Trong đó, hệ thống thông tin kế toán (AIS) có tác động mạnh nhất với hệ số đã chuẩn hóa là 0,405, Quản trị khoản phải

thu (RMP) có tác động thấp nhất trong số các biến độc lập với hệ số đã chuẩn hóa là 0,121. Tất cả hệ số này đều dương điều này cho thấy Hệ thống thông tin kế toán (AIS), Báo cáo và phân tích tài chính (FR_FA), Quản trị tiền mặt (CMP), Quản trị khoản phải thu (RMP), Quản trị hàng tồn kho (IMP), Quản trị tài sản

cố định (FAMP), Lập kế hoạch tài chính (FPP) của doanh nghiệp (OP). Các giả thuyết đề xuất đều tác động thuận đến Hiệu quả hoạt động được chấp nhận thông qua các phân tích trên.

Bảng 3. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Mối quan hệ giữa các nhân tố	Hệ số hồi quy	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	S.E.	C.R.	P value
OP <--- FR_FA	0,094	0,144	0,033	2,883	0,004
OP <--- CMP	0,240	0,311	0,037	6,539	0,000
OP <--- IMP	0,201	0,270	0,038	5,346	0,000
OP <--- AIS	0,200	0,405	0,024	8,263	0,000
OP <--- FAMP	0,215	0,373	0,029	7,468	0,000
OP <--- RMP	0,081	0,121	0,032	2,517	0,012
OP <--- FPP	0,108	0,175	0,030	3,551	0,000

4.4. Kiểm tra mô hình bằng Bootstrap

Kết quả Bootstrap cho thấy Bias và sai số

chuẩn độ lệch SE-Bias rất nhỏ, cho thấy kết quả ước lượng mô hình SEM ổn định và phù hợp.

Bảng 4. Kết quả ước lượng Bootstrap

Tham số	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
OP <--- FR_FA	0,051	0,001	0,148	0,004	0,002
OP <--- CMP	0,045	0,001	0,315	0,004	0,001
OP <--- IMP	0,047	0,001	0,266	-0,004	0,001
OP <--- AIS	0,049	0,001	0,408	0,002	0,002
OP <--- FAMP	0,049	0,001	0,374	0,001	0,002
OP <--- RMP	0,046	0,001	0,120	-0,001	0,001
OP <--- FPP	0,051	0,001	0,177	0,002	0,002

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này là một trong những nghiên cứu khám phá và kiểm định ứng dụng của mô hình quản trị tài chính đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Kết quả của nghiên cứu này có những đóng góp mới quan trọng sau: Sau khi xử lý số liệu khảo sát kết quả tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy, các thang đo đều đạt hệ số Cronbach’s Alpha (CRA) lớn hơn 0,6, các biến quan sát có hệ số tương quan biến – tổng > 0,3. Như vậy, các các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy và giá trị nội dung.

Kết quả phân tích CFA thu được cho thấy, mô hình đã đạt được độ tương thích với dữ liệu cao với các chỉ số như sau: tỷ số Chi-square/df =

1,327 < 2. Các chỉ số TLI = 0,964 và CFI = 0,967 cũng chỉ ra mô hình có mức độ phù hợp với dữ liệu là tốt. Mặc dù chỉ số GFI= 0,876, chưa đạt được mức 0,9; nhưng do sự giới hạn về cỡ mẫu của đề tài nên mức từ 0,8 trở lên vẫn xem như là chấp nhận được (Doll và cộng sự, 1994; Baumgartner & Homburg, 1995). Cuối cùng, chỉ số RMSEA = 0,029; thoả điều kiện nhỏ hơn 0,08 để mô hình phù hợp tốt với dữ liệu. (Hair và cộng sự, 2010). Các nhân tố đảm bảo giá trị hội tụ, đảm bảo độ tin cậy tổng hợp, các thang đo thoả mãn các điều kiện trên nên chúng đạt giá trị phân biệt. Tất cả các biến đều có ý nghĩa trong mô hình, không loại biến nào do p-value đều nhỏ hơn 0,05. Kết quả Bootstrap cho thấy, kết quả ước lượng mô hình SEM ổn định và phù hợp.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng mẫu trả lời gồm 390 doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động tại TPHCM mà chủ sở hữu/người quản lý là đơn vị điều tra. Mô hình hóa phương trình cấu trúc với phân tích cấu trúc thời điểm được sử dụng để lập mô hình thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: Hệ thống thông tin kế toán (AIS), Báo cáo & phân tích tài chính (FR_FA), Quản trị tiền mặt (CMP), Quản trị khoản phải thu (RMP), Quản trị hàng tồn kho (IMP), Quản trị tài sản cố định (FAMP), Lập kế hoạch tài chính (FPP). Phân tích SEM cũng cho thấy, các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng dương và có mức độ khác nhau. Trong đó, nhân tố hệ thống thông tin kế toán có ảnh hưởng cao nhất. Như vậy, kết quả này đã khẳng định các giả thuyết đặt ra ban đầu bao gồm H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7 đều được chấp nhận. Dựa vào các cơ sở trên, bài viết đề xuất một số các ý tưởng mang hàm ý quản trị và hướng nghiên cứu tiếp theo.

5.2. Hàm ý quản trị

Dựa trên những kết quả nghiên cứu nêu trên, điều quan trọng đối với các nhà quản lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TPHCM là phải tiến hành các chiến lược hoặc giải pháp để phát triển và duy trì hoạt động của tổ chức. Nếu họ không tập trung vào các yếu tố nâng cao thông lệ quản lý tài chính tiêu chuẩn giữa các nhân viên của tổ chức, họ có thể dễ dàng đánh mất những khách hàng trung thành của mình vào tay các đối thủ cạnh tranh. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm để xuất một số kiến nghị

nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và thực hành quản lý tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TPHCM như sau:

Thứ nhất, thực hiện các cải cách theo định hướng của WTO và cải thiện môi trường kinh doanh là rất quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Thứ hai*, phát triển mạng lưới doanh nghiệp nhỏ và vừa bên trong và bên ngoài để tăng cường mạng lưới nội bộ. *Thứ ba*, thực hiện các chính sách và chương trình thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp trong việc chia sẻ thông tin, cung cấp phản hồi về hiệu lực và hiệu quả của các chính sách của chính phủ và đưa ra giải pháp cho các vấn đề có thể nảy sinh. *Thứ tư*, khuyến khích và hỗ trợ tạo ra môi trường kinh doanh ủng hộ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở cấp địa phương. Các thực hành tốt nhất đã được chứng minh của những tỉnh có xếp hạng môi trường kinh doanh cao nhất sẽ là mô hình để nhân rộng ra các tỉnh khác, chính quyền trung ương nên đóng vai trò là chất xúc tác để cải thiện môi trường kinh doanh trên toàn quốc.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định như nghiên cứu chỉ tập trung vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa mà chưa tập trung vào một lĩnh vực/ngành nghề cụ thể nên các hàm ý chính sách còn mang tính chung chung, chưa thể đi sâu vào đặc điểm riêng của từng ngành nghề. Do đó, hướng đề xuất tiếp theo của bài viết là sẽ đi sâu vào nghiên cứu cho từng ngành nghề cụ thể để đưa ra những đóng góp cụ thể, mang tính đặc trưng hơn cho từng ngành nghề.

Tài liệu tham khảo

- Admassie, A., & Matambalya, F. A. (2002). Technical efficiency of small-and medium-scale enterprises: evidence from a survey of enterprises in Tanzania. *Eastern Africa Social Science Research Review*, 18(2), 1-29.
- Binam, J. N., Sylla, K., Diarra, I., & Nyambi, G. (2003). Factors Affecting Technical Efficiency among Coffee Farmers in Cote d'Ivoire: Evidence from the Centre West Region. *African Development Review*, 15, 66-76.
- Binam, J. N., Tonye, J., Nyambi, G., & Akoa, M. (2004). Factors affecting the technical efficiency among smallholder farmers in the slash and burn agriculture zone of Cameroon. *Food Policy*, 29(5), 531-545.
- Doll, W. J., Xia, W., & Torkzadeh, G. (1994). A confirmatory factor analysis of the end-user computing satisfaction instrument. *MIS Quarterly*, 18(4), 453-461.

Chính phủ (2021). *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=203941>

Chu, S. N., & Kalirajan, K. (2011). Impact of trade liberalisation on technical efficiency of Vietnamese manufacturing firms. *Science Technology and Society*, 16(3), 265-284.

Chu Thị Thu Thủy, Nguyễn Thanh Huyền & Ngô Thị Quyên (2015). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính: Nghiên cứu điển hình tại các công ty cổ phần phi tài chính niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP HCM. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 215(tháng 5/2015), 1-8.

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (7th Edition). NJ: Prentice Hall.

Hair, J. F., Gabriel, M., & Patel, V. (2014). AMOS covariance-based structural equation modeling (CB-SEM): Guidelines on its application as a marketing research tool. *Brazilian Journal of Marketing*, 13(2), 44-55.

Homburg, C., & Baumgartner, H. (1995). Beurteilung von kausalmodellen: Bestandsaufnahme und anwendungsempfehlungen. *Marketing: Zeitschrift für Forschung und Praxis*, 17(3), 162-176.

Jensen, M. C. (1986). Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers. *The American Economic Review*, 76(2), 323-329.

Margaritis, D., & Psillaki, M. (2010). Capital structure, equity ownership and firm performance. *Journal of Banking & Finance*, 34(3), 621-632.

Meredith, G. G. (1986). *Financial management of the small enterprise*. McGraw-Hill.

Nguyễn Lê Thanh Tuyên (2013). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty ngành sản xuất chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Trường Đại học Đà Nẵng.

Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011). Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 19(b), 122-129.

Phạm Thị Hồng Quyên, Nguyễn Thị Thanh Bình (2018). Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thừa Thiên - Huế. *Tạp chí Tài chính*, 12(2), 83-86.

Võ Thị Tuyết Hằng (2015). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam*. Trường Đại học Đà Nẵng.

Phụ lục 1. Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

